

BẢO ĐẢM SỰ HÀI HÒA GIỮA MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VỚI MÔI TRƯỜNG SỐNG Ở KHU CÔNG NGHIỆP, KHU ĐÔ THỊ

BÙI CÁCH TUYẾN *

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã đưa ra nguyên tắc “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành”. Trong báo cáo về “Thực trạng các thành phố trên thế giới” của Tổ chức Định cư con người tại Hội đồng Liên hợp quốc (UN - Habitat năm 2008, 2009), vấn đề bảo đảm hài hòa giữa môi trường tự nhiên và môi trường sống tại các thành phố cũng đã được phản ánh tương đối toàn diện. Phát triển một thành phố hài hòa với môi trường là thực hiện các giải pháp phù hợp trên mọi mặt phát triển để bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

TRONG những năm gần đây, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ở Việt Nam diễn ra nhanh chóng đang làm biến đổi các điều kiện môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, tại các khu đô thị (KĐT), khu công nghiệp (KCN), khu đông dân cư, nơi các hoạt động kinh tế - xã hội phát triển, thì vấn đề ô nhiễm môi trường càng trở nên gay gắt, chất lượng môi trường sống ở các khu vực này thường tỷ lệ nghịch với chất lượng môi trường tự nhiên tại đây. Thông thường môi trường sống tại các KCN, KĐT và khu đông dân cư tốt hơn các khu vực nông thôn, miền núi, nhưng chất lượng môi trường tự nhiên thì lại bị ô nhiễm và ngày càng xuống cấp.

Thực trạng chất lượng môi trường tại các khu công nghiệp và đô thị

Các KCN ở Việt Nam hiện nay là các khu vực tập trung nhiều nhất các hoạt động sản

xuất, kinh doanh. Sự phát triển của các KCN góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước, đồng thời cũng là nguồn phát sinh chất thải đáng kể nhất.

Theo số liệu thống kê, lượng chất thải rắn phát sinh tại các KCN trong năm 2014 có chiều hướng tăng 20% so với năm 2013, trong đó 28% là chất thải rắn sinh hoạt, 65%: chất thải rắn công nghiệp và 7%: chất thải nguy hại. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh các KCN ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Bên cạnh đó, vấn đề ô nhiễm không khí ở các KCN cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường tại chính các KCN. Vấn đề ô nhiễm không khí phần lớn do hoạt động của các nhà máy thuộc các KCN cũ, vận hành với công nghệ

* GS, TS, Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh

lạc hậu gây ô nhiễm hoặc chưa được đầu tư hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài. Kết quả quan trắc không khí xung quanh các KCN cho thấy, ô nhiễm không khí tại KCN chủ yếu là do bụi, một số KCN có biểu hiện ô nhiễm các-bon mô-nô-xít (CO), lưu huỳnh đi-ô-xit (hay còn gọi là an-hi-đrit sun-fu-rơ SO_2) và tiếng ồn. Tại các KCN mới, các cơ sở đầu tư công nghệ hiện đại và hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường nên thường ít gặp các vấn đề về ô nhiễm không khí. Chất lượng nước mặt, nước ngầm tại các KCN cũng là vấn đề đáng lưu tâm. Nước thải sản xuất trong KCN phát sinh chủ yếu do hoạt động của các cơ sở ngành dệt nhuộm, chế biến thủy - hải sản, sản xuất giấy và nước thải sinh hoạt từ các cơ sở ngành da giày, may mặc, thực phẩm. Kết quả quan trắc tại các KCN ở một vài thời điểm tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Đồng Nai và một số khu vực lân cận cho thấy, chất lượng nước mặt, nước ngầm bị ô nhiễm cục bộ bởi giá trị của các thông số, như DO (Dissolved Oxygen - là lượng oxy hòa tan trong nước cần thiết cho sự hô hấp của các thủy sinh), BOD_5 (là lượng oxy cần thiết để oxy hóa hết các chất hữu cơ và sinh hóa do vi khuẩn, có trong nước nói chung và nước thải nói riêng gây ra, với thời gian xử lý nước là 5 ngày ở điều kiện nhiệt độ là 20°C), COD (Chemical Oxygen Demand - nhu cầu oxy hóa học - là lượng oxy cần thiết để oxy hóa các hợp chất hóa học trong nước bao gồm cả vô cơ và hữu cơ), TSS (Turbidity & Suspendid Solids) là tổng chất rắn lơ lửng trong nước, NH_4^+ (A-mô-ni-um), Fe (sắt), tổng dầu mỡ đều vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, nước ngầm.

Vấn đề môi trường ở các đô thị hiện nay đang gây bức xúc là ô nhiễm bụi. Hầu hết các khu vực trong thành phố đều bị ô nhiễm bụi, đặc biệt là tại các nút giao thông và các khu vực có công trường xây dựng. Theo số liệu

quan trắc của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hàm lượng bụi PM_{10} (Bụi có đường kính khí động học lớn hơn $10\mu\text{m}$, thường rơi nhanh xuống đất theo định luật Niu-ton với tốc độ tăng dần. Bụi có đường kính khí động học từ $0,001\div 10\mu\text{m}$ hay gọi tắt là PM_{10} chuyển động theo kiểu Brao hoặc rơi xuống đất với vận tốc không đổi theo định luật Stok) trong thời gian gần đây đều vượt tiêu chuẩn cho phép. Tại Hà Nội, do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, mạnh đã khiến cho môi trường không khí bị ô nhiễm, trong khi đó ở các khu vực tập trung ít dân cư thì nồng độ bụi thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Mức độ ô nhiễm ở các thành phố thay đổi giữa các giờ trong ngày, giữa các tháng trong năm và giữa các năm. Nguyên nhân một phần là do hoạt động giao thông và sản xuất công nghiệp, một phần do các điều kiện thời tiết, khí hậu. Ngoài ra, ven các trục giao thông, đặc biệt trên những tuyến đường có mật độ xe tải lớn ô nhiễm tiếng ồn càng tăng cao.

Tình hình quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, khu đô thị

Cùng với việc hình thành và phát triển hệ thống quản lý môi trường, hệ thống quản lý và bảo vệ môi trường các KCN, KĐT, khu dân cư đã được hình thành, đi vào hoạt động và đạt được một số kết quả nhất định. Các chính sách phát triển công nghiệp, đô thị cũng đã được xây dựng gắn liền với bảo vệ môi trường.

Về hệ thống chính sách và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý môi trường KCN, KĐT

Công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về môi trường nhằm bảo vệ môi trường KCN, KĐT đã được quan tâm đặc biệt trong những năm gần đây. Chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường liên tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Theo đó, nhiều văn bản quy

phạm pháp luật nhằm quản lý môi trường các KCN đã được ban hành, như Nghị định số 36/CP ngày 24-4-1997; Quyết định số 62/QĐ-BKHCMNT ngày 09-8-2002; Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14-3-2008; Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15-7-2009; Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT, ngày 28-12-2011 và một số văn bản có liên quan khác. Trong đó, nổi bật là những quy định về việc thành lập ban quản lý các KCN, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương, các quy định về đánh giá tác động môi trường, kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường KCN, vấn đề thu gom và xử lý nước thải tập trung, trách nhiệm của các bên quản lý nhà nước và doanh nghiệp. Từ các quy định nêu trên, bước đầu đã có sự phân cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường KCN, tổ chức quy hoạch KCN gắn với bảo vệ môi trường, việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật (xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, áp dụng sản xuất sạch hơn và công nghệ thân thiện với môi trường) đã đem lại những hiệu quả nhất định, các công cụ kinh tế (thuế, phí bảo vệ môi trường) đã được chú trọng nhiều hơn. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường KCN cũng được triển khai hằng năm bởi các cơ quan quản lý môi trường đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy định pháp luật của các chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các cơ sở trong KCN.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường KCN, KĐT đang được từng bước hoàn thiện, cụ thể hóa hơn, đặc biệt nội dung Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 23-6-2014 đã quy định rất cụ thể các nội dung về quản lý và bảo vệ môi trường KCN, KĐT. Trong thời gian tới, hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện Luật này sẽ tiếp tục cụ thể thêm các nội dung có liên quan để hướng dẫn tổ chức triển khai.

Một số tồn tại, bất cập

Một là, hàng loạt các biện pháp kỹ thuật trong bảo vệ môi trường KCN chưa được triển khai thực hiện nghiêm túc. Trong số 214 KCN đang hoạt động, chỉ có 166 KCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (chiếm 78%), 24 KCN (tăng 5 KCN so với năm 2013) đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (chiếm 11%), 11% số KCN còn lại đang hoạt động chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ngoài ra, hiện nay vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa lượng phát sinh và công suất xử lý giữa các vùng/các địa phương nên hiệu quả xử lý nước thải chưa đáp ứng nhu cầu, ví dụ KCN Cầu Nghìn (tỉnh Thái Bình) phát sinh trên 1.000 m³ nước thải/ngày, nhưng lại chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong khi KCN An Hạ (Thành phố Hồ Chí Minh) đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày nhưng lại không có ngành sản xuất phát sinh nước thải, KCN Hòa Bình (tỉnh Kon Tum) đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng chưa có hệ thống thu gom nước thải nên không thể vận hành. Không chỉ vậy, việc áp dụng sản xuất sạch hơn và công nghệ thân thiện môi trường cũng chưa được chú trọng. Việc triển khai xây dựng mô hình KCN sinh thái cũng chưa được thực hiện.

Hai là, việc Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 là cơ hội nhưng cũng là thách thức trong việc xây dựng, ban hành và sửa đổi các văn bản dưới Luật bảo đảm hiệu quả thực thi pháp luật và phù hợp với thực tiễn phát triển các KCN, KĐT.

Ba là, các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường KCN chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp với thực tiễn phát triển, như:

- Quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp, các ngành, ban quản lý KCN, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong bảo vệ môi trường KCN; thiếu ràng buộc trách nhiệm bảo vệ

môi trường giữa chủ đầu tư KCN và chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN; bố trí lực lượng cán bộ môi trường ở các ban quản lý còn thiếu so với yêu cầu bảo vệ môi trường KCN. Mặc dù quy định tại Nghị định số 164/2013/NĐ-CP, ngày 12-11-2013, của Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, ngày 14-3-2008, của Chính phủ quy định về KCN, khu chế xuất, khu kinh tế, nhưng vẫn chưa phân định rõ vai trò, chức năng quản lý môi trường của ban quản lý khu kinh tế, KCN với các cơ quan chuyên môn về môi trường.

- Quy định và hướng dẫn về đầu tư kết cấu hạ tầng, vận hành, duy tu các công trình bảo vệ môi trường, xử lý và kiểm kê chất thải KCN; quan trắc, giám sát môi trường, thông tin báo cáo định kỳ về chất lượng môi trường KCN chưa đầy đủ nên vẫn xảy ra vi phạm về xả thải vượt quy chuẩn môi trường ở một số KCN;

- Công tác thanh tra, kiểm tra mặc dù đã được triển khai liên tục, nhưng hiệu quả chưa cao do thẩm quyền thanh tra giới hạn trong phạm vi thông báo trước, mức xử phạt chưa tương xứng với các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường ở các KCN.

- Thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường cũng như quyết định phê duyệt báo cáo tác động môi trường KCN chưa triệt để, thiếu cơ chế giám sát, cưỡng chế thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra.

- Phổ biến pháp luật bảo vệ môi trường đối với lực lượng chuyên môn của KCN chưa thường xuyên, chưa chuyển biến nhận thức thành ý thức và hành vi tích cực bảo vệ môi trường KCN; ý thức bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong KCN còn kém.

Kinh phí dành cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường KCN chưa đáp ứng được yêu cầu và tốc độ phát triển của loại hình kinh tế này. Kinh phí sự nghiệp môi trường được bố trí còn hạn chế, phân bổ chậm. Bên cạnh đó, công tác thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ

môi trường tại KCN, khu đô thị chưa được quan tâm thích đáng.

Các biện pháp bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường tự nhiên và môi trường sống ở các khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư

Một là, tập trung rà soát, bổ sung các văn bản về thể chế, chính sách và tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường KCN, KĐT.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý và bảo vệ môi trường KCN, KĐT; xây dựng các chính sách, quy định, quy chuẩn kỹ thuật để quản lý và bảo vệ môi trường phù hợp với tính đặc thù đối với từng loại hình KCN, KĐT; đặc biệt đối với các chế tài xử phạt và các quy định kiểm tra, phát hiện vi phạm; bảo đảm công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm có tác dụng chấn chỉnh việc tuân thủ pháp luật về môi trường tại các KCN, KĐT; xây dựng, triển khai Kế hoạch quốc gia về Kiểm soát ô nhiễm môi trường KCN; tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường KCN.

- Xây dựng các chế tài có tính bắt buộc cao đối các chủ đầu tư trong việc xây dựng các công trình xử lý chất thải tập trung trong KCN, KĐT; xây dựng các quy định cụ thể về an toàn lao động và bảo vệ môi trường đối với KCN. Các sở tài nguyên và môi trường, ban quản lý KCN, sở công an của các tỉnh sớm ban hành quy chế phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường KCN.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN; xử lý nghiêm các doanh nghiệp vi phạm, kiên quyết tạm đình chỉ hoạt động hoặc cấm hoạt động theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng; thực hiện tốt việc công khai thông tin các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tập trung nguồn lực đầu tư và vận hành công trình bảo vệ môi trường ở các KCN; tăng cường hoạt động giám sát nguồn thải của các KCN; tăng cường hệ thống các trạm quan trắc liên tục, tự động tại các nguồn thải; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường KCN, KĐT.

- Công khai công tác bảo vệ môi trường của các KCN, các doanh nghiệp trong KCN cũng như các doanh nghiệp không nằm trong KCN trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm tạo sức ép đối với các doanh nghiệp vi phạm, gây ô nhiễm môi trường và động viên, khuyến khích những doanh nghiệp thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

- Chân chính, nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển, đặc biệt ở khâu thẩm định; tăng cường kiểm tra sau thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, bảo đảm các dự án trước khi đi vào hoạt động phải được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

Hai là, quy hoạch KCN gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

- Bổ sung công tác xây dựng và thẩm định đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (theo quy định tại Nghị định số 140/2006/NĐ-CP, ngày 22-11-2006, của Chính phủ quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển). Quy hoạch phát triển KCN cần gắn với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Cần xem xét mối quan hệ, tác động qua lại giữa Quy hoạch phát triển KCN tại mỗi vùng kinh tế với Quy hoạch phát triển

của các ngành kinh tế - xã hội khác trong vùng. Quy hoạch phát triển KCN mỗi vùng phải phù hợp với điều kiện tài nguyên, đặc điểm kinh tế - xã hội, xu hướng phát triển khoa học - công nghệ, triển vọng thị trường thế giới trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới ngày càng sâu rộng, mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- Khẩn trương nghiên cứu việc chuyển đổi các KCN hiện nay thành các KCN thân thiện môi trường, tiến tới xây dựng các KCN sinh thái. Mô hình KCN sinh thái không chỉ đáp ứng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, giảm thiểu nguồn thải, sử dụng hợp lý tài nguyên và năng lượng, mà còn chú trọng hơn công tác bảo vệ môi trường sinh thái, ưu tiên quy hoạch đất cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thu hút các ngành công nghệ cao và các hoạt động dịch vụ.

- Hệ thống quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam đã hình thành và có những bước đi đáng kể trong việc đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt sau khi Luật Bảo vệ môi trường đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, cho đến nay chất lượng môi trường ở nhiều KCN vẫn đang có dấu hiệu suy thoái và ô nhiễm. Vì vậy, cần phải có những nghiên cứu, đánh giá toàn diện lại những hạn chế và bất cập, nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của vấn đề trên để có những giải pháp thiết thực. Các giải pháp bảo vệ môi trường KCN chỉ phát huy tác dụng thực sự khi có sự tham gia của chính những người đang sống và làm việc trong các KCN, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức, cơ quan liên quan từ cấp Trung ương đến từng địa phương.

Ba là, thực hiện tốt công tác quy hoạch, bảo vệ môi trường tại các KĐT.

- Triển khai Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 - 2020 đúng tiến độ và chất lượng, nghiên cứu đề từng bước đưa vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu vào công tác quản lý

phát triển đô thị, như rà soát Luật Quy hoạch đô thị và các chính sách quản lý việc hình thành các khu vực phát triển đô thị và đô thị mới; lồng ghép yêu cầu ứng phó biến đổi khí hậu trong các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển đô thị, đồng thời, rà soát, điều chỉnh, bổ sung lồng ghép nội dung này vào quy hoạch chung của 6 đô thị trọng điểm (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cà Mau) và 25 đô thị có nguy cơ chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển công trình xanh; trình Chính phủ Nghị định thay thế Nghị định số 42/2009/NĐ-CP về phân loại đô thị, trong đó làm rõ và nhấn mạnh tiêu chuẩn về môi trường; triển khai Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; hoàn thiện hệ thống pháp luật trong hoạt động xây dựng.

- Quy hoạch cây xanh ở các đô thị và khu dân cư một cách hợp lý trên cơ sở tham khảo ý kiến của người dân và các chuyên gia trước khi đưa ra quyết định. Cây xanh có vai trò rất quan trọng trong việc thanh lọc không khí, tạo môi trường trong lành. Theo tính toán của các nhà khoa học, mỗi héc-ta rừng tương đương với lượng nước của hồ chứa hàng trăm nghìn mét khối; mỗi mét vuông của thành phố không có cây xanh sẽ sản sinh ra 850mg bụi bẩn, nhưng với một thành phố có cây xanh, lượng bụi trên mỗi mét vuông chỉ còn 100mg; 1ha cây xanh có khả năng hấp thụ 8kg CO₂ (các-bon đi-ô-xít) trong một giờ, tương đương với lượng khí CO₂ do 200 người thải ra trong vòng một giờ đồng hồ⁽¹⁾. Chính vì thế mà việc trồng cây xanh ở các KCN, các thành phố, những nơi tập trung đông dân cư là một trong những giải pháp hàng đầu để bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường tự nhiên và môi trường sống tại các khu vực này.

- Xây dựng bộ tiêu chuẩn trong đó có các tiêu chí đánh giá kiến trúc xanh cho các đô thị, như địa điểm xây dựng bền vững, không gian xanh, hiệu quả sử dụng nước, hiệu quả năng lượng, vật liệu xây dựng,... Theo đó đề xuất tỷ lệ đất dành cho không gian xanh khoảng 25% - 40% tổng diện tích đất tùy từng khu vực bao gồm cả cây xanh tập trung, cây xanh trong các khu nhà riêng biệt, cây trồng hai bên đường, thảm cỏ...

- Các tổ chức, doanh nghiệp, đặc biệt là chủ các công trình, dự án đầu tư xây dựng KĐT cần có kế hoạch xây dựng hợp lý, thực hiện các biện pháp nhằm tối đa hóa việc bảo vệ môi trường. Một số biện pháp có thể áp dụng, như sử dụng công nghệ thi công thích hợp nhằm giảm tiếng ồn, thời điểm thi công phù hợp để hạn chế tác động của tiếng ồn tới dân cư đô thị xung quanh dự án; thực hiện các biện pháp che chắn công trình xây dựng, vừa tăng tính an toàn trong quá trình thi công, vừa hạn chế phát tán bụi ra khu vực xung quanh dự án; sử dụng các phương tiện và thời điểm vận chuyển rác thải đúng thời điểm để hạn chế bụi bẩn ảnh hưởng tới đời sống đô thị,...

Bốn là, tăng kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường tại các KCN, KĐT.

- Tăng kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường ở địa phương dành cho công tác quản lý môi trường KCN, KĐT; khuyến khích thành phần tư nhân tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường và dịch vụ xử lý chất thải tại các KCN, KĐT, khu dân cư.

- Tập trung nguồn lực đầu tư và vận hành công trình bảo vệ môi trường, hệ thống quan trắc môi trường ở các KCN bảo đảm kết hợp hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường. □

(1) Theo “Cây xanh trong các khu công nghiệp” của ThS, NCS. Vũ Thị Quyền, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ sinh vật cảnh (Bio Land)